TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 973/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 11-10-2018
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thương
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Thị Lương
Ông Nguyễn Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Lữ là thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình,Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trúc Giang - Kiểm sát viên .

Ngày 11 tháng 10 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 191/2018/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 03 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1978, cư trú tại: đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (bà N có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Hữu T, sinh năm 1976, cư trú tại: đường E, Phường F, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (ông T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/01/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Thị Bích N trình bày: Bà và ông Phạm Hữu T tự nguyện chung sống từ năm 2002, đến năm 2007 đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2007, quyển số 01.2007 do Ủy ban nhân dân xã G, huyện K, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 6/4/2007. Trong quá trình chung sống, do bất đồng ý kiến, không phù hợp tính tình làm cho đời sống vợ chồng không có hạnh phúc. Đến năm 2015 thì mâu thuẫn gay gắt hơn bởi lẽ ông T không có trách nhiệm với gia đình, cuộc sống có quá nhiều áp lực nên bà đã dọn ra ngoài sống đi làm nuôi con. Thời gian ly thân, vợ chồng không còn quan tâm nhau, mạnh ai nấy sống. Nay bà xác định tình cảm không còn, không có khả năng hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn ông T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 04 con chung là Phạm Thị Quỳnh N1, sinh ngày 25/01/2003, Phạm Thị Quỳnh N2, sinh ngày 6/6/2005, Phạm Quỳnh A1, sinh ngày 23/8/2012 và Phạm Kim A2, sinh ngày 23/8/2012. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, bà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn Phạm Hữu T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Bích N tự nguyện chung sống từ năm 2002, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do hai bên hiểu lầm. Ông muốn hai bên khắc phục để nuôi con còn quá nhỏ, không muốn vợ chồng chia rẽ. Ông mong Tòa xem xét hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ để lo cho con. Hiện vợ chồng đã sống ly thân.

Về con chung: Có 04 con chung là Phạm Thị Quỳnh N1, sinh ngày 25/01/2003, Phạm Thị Quỳnh N2, sinh ngày 6/6/2005, Phạm Quỳnh A1, sinh ngày 23/8/2012 và Phạm Kim A2, sinh ngày 23/8/2012. Trường hợp không thể hàn gắn được mà phải ly hôn thì ông đồng ý giao 04 con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, xét thấy mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin ly hôn đối với bị đơn, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại quận Tân Bình, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

[2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn có mặt. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[3.1] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2007, quyển số 01.2007 do Uỷ ban nhân dân xã G, huyện K, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 6/4/2007 thì quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn, bị đơn là hợp pháp.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường nhưng về sau thì có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, theo nguyên đơn trình bày do bị đơn không quan tâm gia đình, vợ chồng bất đồng không hòa hợp nhau từ đó làm cho cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Về phía bị đơn, tuy có đến Tòa trình bày còn tình cảm với nguyên đơn, mong Tòa tạo cơ hội để hàn gắn nhưng kể từ khi đến Tòa cung cấp lời khai đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, mặc dù đã được Tòa tống đạt trực tiếp ngày tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, cho thấy bị đơn không tha thiết hòa giải đoàn tụ. Mâu thuẫn giữa nguyên đơn, bị đơn càng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt khác, qua xác minh tại địa phương, được biết nguyên đơn, bị đơn thực tế đã không còn chung sống với nhau. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn đã thỏa mãn những căn cứ cho ly hôn quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.3] Về nuôi con chung: Nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất được việc nuôi con chung là nguyên đơn trực tiếp nuôi 04 con chung. Do đó, việc thỏa thuận về nuôi con chung của đương sự là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bị đơn do nguyên đơn không có yêu cầu.

[3.4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

[4] Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng do nguyên đơn chịu toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 177; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Bích N và ông Phạm Hữu T.

2. Về nuôi con chung:

Giao 04 con chung Phạm Thị Quỳnh N1, sinh ngày 25/01/2003; Phạm Thị Quỳnh N2, sinh ngày 6/6/2005; Phạm Quỳnh A1, sinh ngày 23/8/2012 và Phạm Kim A2, sinh ngày 23/8/2012 cho bà Nguyễn Thị Bích N trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông T do bà N không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định tại khoản 5, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007875 ngày 28/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận
- TAND TP.HCM;
- THADS Q.TB;
- UBND xã G, huyện K, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Thị Kim Thương